TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 162/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 25 – 4 - 2024
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Phước Tân;

2. Ông Võ Hoàng Nghiệp.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 52/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 166/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 197/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1987; địa chỉ: Tổ H, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: Tổ F, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Trần Hòa T, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ H, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; ông Trần Hòa T vắng mặt không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của bà Nguyễn Thị H; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T tự tìm hiểu, quen biết và được gia đình cho tiến đến hôn nhân vào năm 2005, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện A, tỉnh An Giang vào năm 2006. Quá trình chung sống, bà H và ông T chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân do ông T không có trách nhiệm với gia đình, không chăm lo làm ăn, thường xuyên cờ bạc. Ngoài ra, ông T còn hay ghen tuông vô cớ và có hành vi bạo lực gia đình đối với bà H. Gia đình nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không thể hàn gắn. Bà H và ông T đã ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Phước N, sinh ngày 21/10/2006 và Trần Thị Xuân N1, sinh ngày 16/01/2013. Cả 02 con chung hiện đang sống cùng với ông T. Bà H đồng ý giao 02 con chung cho ông T được tiếp tục nuôi dưỡng và bà H không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập ông Trần Hòa T để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 28/3/2024 nhưng ông T vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông T, ông T cũng không cung cấp bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Ngày 28/3/2024, bà H có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án, yêu cầu không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do bận đi làm ăn xa.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu chứng cứ do bà Nguyễn Thị H giao nộp: Trích lục kết hôn số 940/TLKH-BS ngày 07/3/2022 (bản sao); bản sao Giấy khai sinh tên: Trần Phước N và Trần Thị Xuân N1; bản sao Căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị H.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Bản tự khai người làm chứng ngày 28/3/2024 kèm căn cước công dân; Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư ngày 03/4/2024 của Công an xã P, huyện A; Biên bản xác minh ngày 04/4/2024.

Tại phiên tòa, do các đương sự vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Theo Biên bản ghi nhận ý kiến con chưa thành niên ngày 28/3/2024, cháu Trần Phước N, cháu Trần Thị Xuân N1 cùng có nguyện vọng sống chung sống với ông T sau khi bà H và ông T ly hôn.

Theo bản tự khai ngày 28/3/2024, bà Nguyễn Khánh N2 cho biết: Bà N2 là cháu ruột của bà Nguyễn Thị H. Năm 2021 có thời gian bà N2 làm chung công ty và sinh sống cùng bà H, ông T tại tỉnh Tiền Giang và có chứng kiến việc ông T có hành vi bạo lực gia đình đối với bà H dẫn đến bà H bị thương tích.

Theo Biên bản xác minh ngày 04/4/2024, ông Trần Văn T1 cho biết: Ông Trần Hòa T là con ruột của ông T1, còn bà Nguyễn Thị H là con dâu của ông T1. Bà H và ông T tự tìm hiểu nên quen biết, sau đó tiến đến hôn nhân và có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn thì bà H và ông T sinh sống tại gia đình ông T1, đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà H và ông T thì ông T1 không nắm rõ, nhưng sau đó bà H tự ý bỏ nhà đi từ năm 2021 cho đến nay. Ông T1 có nhận thay ông T các văn bản tố tụng của Tòa án, có thông báo cho ông T biết nhưng do ông T đang đi làm tại Bình Dương nên không thể đến Tòa án để giải quyết vụ án.

Theo Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư do Công an xã P cung cấp ngày 03/4/2024 thì ông Trần Hòa T, sinh ngày 09/02/1986 có nơi thường trú tại ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang; nơi ở hiện nay: I, tổ A, khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của bà H và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định mâu thuẫn hôn nhân giữa bà H và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H; về con chung: Đề nghị giao 02 con chung tên Trần Phước N, sinh ngày 21/10/2006; Trần Thị Xuân N1, sinh ngày 16/01/2013 cho ông T được nuôi dưỡng và bà H không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: Không đề cập giải quyết. Về án phí: Bà H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định, ông T không phải chịu án phí.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn ông Trần Hòa T đều vắng mặt không rõ lý. Như vậy ông T đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án được xem không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố Tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Ông Trần Hòa T có nơi thường trú tại địa chỉ: A, xã P, huyện A, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện A, tỉnh An Giang ngày 12/6/2006 (theo bản sao Trích lục kết hôn số 940/TLKH-BS ngày 07/3/2022). Quá trình chung sống, cả hai chung sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, bản thân ông T hay ghen tuông vô cớ và có hành vi bạo lực gia đình đối với bà H. Gia đình nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không thể hàn gắn. Bà H và ông T đã ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cuộc sống hôn nhân giữa bà H và ông T không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống, bà H và ông T có 02 con chung tên Trần Phước N, sinh ngày 21/10/2006 và Trần Thị Xuân N1, sinh ngày 16/01/2013. Cả 02 con chung hiện đang sống chung với ông T.

Sau khi xem xét nguyện vọng của con chung, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt con chung, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, để ông T được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Trần Phước N và Trần Thị Xuân N1.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã giải thích cho bà H về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với người không trực tiếp nuôi con chung, cũng như nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con chung, nhưng bà H vẫn giữ nguyên ý kiến của mình về việc không cấp dưỡng nuôi con chung do bản thân bà H đã thường xuyên gửi tiền về cho gia đình ông T nuôi con. Bản thân ông T cũng không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu cấp dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định không xem xét, giải quyết về vấn đề cấp dưỡng.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở

hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Bà Nguyễn Thị H cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của ông Trần Hòa T. Ngược lại, ông Trần Hòa T cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở bà Nguyễn Thị H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên nếu sau này ông T có yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông Trần Hòa T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà H và ông T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; các điều 147, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Trần Hòa T.

2. Về con chung: Ông Trần Hòa T được trực tiếp nuôi dạy con chung tên: Trần Phước N, sinh ngày 21/10/2006 và Trần Thị Xuân N1, sinh ngày 16/01/2013. Bà Nguyễn Thị H không phải cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Bà Nguyễn Thị H cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của ông Trần Hòa T. Ngược lại, ông Trần Hòa T cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở bà Nguyễn Thị H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có

thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009317 ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Ông Trần Hòa T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt bà Nguyễn Thị H và ông Trần Hòa T. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, bà H và ông T có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện An Phú;
- THADS huyện An Phú;
- UBND xã Phú Hữu, huyện An Phú;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Tuân